

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.768.622.505	68.946.791.338
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		342.665.350	773.534.005
1.Tiền	111	V.1	342.665.350	773.534.005
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.657.317.227	40.654.670.075
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a,c	36.585.568.562	39.671.655.299
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.647.661	943.281.613
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	15.101.004	39.733.163
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140		40.637.749.616	27.430.446.597
1.Hàng tồn kho	141	V.7	40.637.749.616	27.430.446.597
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		130.890.312	88.140.661
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	54.833.875	88.140.661
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.056.437	
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19		
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.937.537.186	12.280.022.866
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.Tài sản cố định	220		13.729.278.850	11.132.801.052
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.597.504.656	10.956.026.858
-Nguyên giá	222		75.279.918.738	70.729.863.367
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.682.414.082)	(59.773.836.509)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.774.194	176.774.194
-Nguyên giá	228		253.538.500	253.538.500
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.764.306)	(76.764.306)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	221.400.000	225.142.315
1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242		221.400.000	225.142.315
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V.Tài sản dài hạn khác	260		986.858.336	922.079.499
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.13b	986.858.336	922.079.499
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a		
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		92.706.159.691	81.226.814.204

M.S.D.N: 5
T.P.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.872.709.952	53.223.194.486
I. Nợ ngắn hạn	310		66.872.709.952	53.223.194.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16acd	20.677.658.053	20.009.157.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.118.250	1.398.713.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	187.097.333	1.271.616.889
4. Phải trả người lao động	314		984.997.906	3.216.176.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	87.480.000	297.738.067
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	196.303.457	56.246.348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15acd	42.645.643.542	23.619.830.293
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.004.198.451	2.594.198.451
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.034.212.960	759.517.650
II. Nợ dài hạn	330			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.833.449.739	28.003.619.718
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.833.449.739	28.003.619.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	24.381.000.000	24.381.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	350.320.408	350.320.408
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	1.102.129.331	3.272.299.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			3.272.299.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.102.129.331	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		92.706.159.691	81.226.814.204

Người lập biểu



Lê Thị An

Kê toán trưởng



Phạm Văn Chung

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.730.292.061	42.906.393.676	97.252.725.243	123.137.385.620	
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.730.292.061	42.906.393.676	97.252.725.243	123.137.385.620	
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.3	31.277.892.331	38.659.957.184	85.813.589.297	109.647.617.878	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.452.399.730	4.246.436.492	11.439.135.946	13.489.767.742	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	631.917	870.244	1.920.858	3.121.124	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	476.740.331	374.085.569	1.459.617.930	1.428.105.381	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		476.740.331	374.085.569	1.459.617.930	1.428.105.381	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	-1.335.181.510	-358.497.370	-942.019.575	56.787.994	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	4.125.018.833	3.431.608.652	10.149.841.703	9.733.435.568	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		186.453.993	800.109.885	773.616.746	2.274.559.923	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	177.354.400	55.884.820	705.209.918	625.573.000	
12. Chi phí khác	32	VI.7	88.600.000	1.600.000	89.600.000	221.624.664	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88.754.400	54.284.820	615.609.918	403.948.336	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		275.208.393	854.394.705	1.389.226.664	2.678.508.259	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	58.125.679	174.052.541	287.097.333	707.823.702	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.11	217.082.714	680.342.164	1.102.129.331	1.970.684.557	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)							

Người lập biểu

Lê Thị An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2024

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nợ đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nợ cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	10	1.271.616.889	395.611.956	100.000.000	525.429.857	1.609.949.413	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.064.307.482	254.934.424			1.064.307.482	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	182.098.813	58.125.679	100.000.000	282.098.813	187.097.333	
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	25.210.594	82.551.853		126.454.693		
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17				134.088.425		
8. Các loại thuế khác	18				3.000.000		
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG	40	1.271.616.889	395.611.956	100.000.000	525.429.857	1.609.949.413	

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm này:

1.271.616.889

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

182.098.813

Người lập biểu

Am

Lê Thị An

Kế toán trưởng

Chung

Phạm Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.389.226.664	2.678.508.259
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.953.577.573	1.841.838.315
Các khoản dự phòng	03	(1.590.000.000)	(650.000.000)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.920.858)	(3.121.124)
Chi phí lãi vay	06	1.459.617.930	1.428.105.381
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.210.501.309	5.295.330.831
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.921.296.411	40.232.286.351
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.207.303.019)	(7.635.101.454)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(8.612.304.669)	(23.499.382.953)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(31.472.051)	(341.023.663)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.459.617.930)	(1.428.105.381)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(282.098.813)	(725.534.037)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(559.504.000)	(385.187.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.020.502.762)	11.513.882.694
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.920.858	3.121.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.920.858	3.121.124
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	74.518.808.427	47.960.780.673
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.492.995.178)	(56.145.418.310)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.438.100.000)	(2.681.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.587.713.249	(10.866.547.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(430.868.655)	650.456.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	773.534.005	696.262.854
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	342.665.350	1.346.719.035

Người lập biểu

An

Lê Thị An

Kế toán trưởng

Chung

Phạm Văn Chung

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 10 ngày 28/12/2022; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/4/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- + Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng, thiết bị điện;
- + Chế tạo thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ và sản phẩm cơ khí khác;
- + Chế tạo toa xe đường sắt đến 30 tấn;
- + Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện;
- + Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của công ty;
- + Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị điện phòng nổ.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Đến ngày 30/9/2024, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 164 người, trong đó cán bộ quản lý là 25 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

- *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

- Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn. Khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo trì đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Các khoản dự phòng

- Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5 % doanh thu phù hợp với thỏa thuận trên hợp đồng.

Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/9/2023 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và thu nhập từ thanh lý tài sản cố định. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định được ghi nhận khi tài sản đã có quyết định thanh lý và giá trị vật tư được nhập lại kho, thu tiền khám chữa bệnh từ bảo hiểm y tế.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm chi phí vật liệu bao bì, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền.

Chi quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; các khoản chi bằng tiền khác của doanh nghiệp như : tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); các khoản chi khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (i)		179.181.970	14.252.868
Tiền gửi ngân hàng (ii)		163.483.380	759.281.137
	Cộng	342.665.350	773.534.005
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/03/2024 bao gồm: (Đồng VN)		179.181.970	
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2024 bao gồm:		VND	
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Uông Bí		153.668.561	638.898.203
+ Ngân hàng TMCP đầu tư và PT - CN Tây Nam Quảng Ninh			20.386.025
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Q.Ninh			23.134.863
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Q.Ninh		9.814.819	76.862.046
	Cộng	163.483.380	759.281.137
		Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		36.585.568.562	39.671.655.299
- Công ty kho vận đá bạc			6.226.185.558
- Công ty CP than Dương Huy		5.148.593.906	9.149.612.750
- Công ty than Mông Dương		4.466.388.717	
- Công ty than Vàng Danh		4.103.561.676	7.407.542.576
- Công ty than Nam Mẫu			5.432.674.535
- Công ty than Hà Lâm			464.844.000
- Công ty than Quang Hanh TKV		3.091.131.988	3.522.199.888
- Các khách hàng khác		19.775.892.275	36.460.349.203
b) Phải thu khách hàng dài hạn			
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomim	Cùng tập đoàn	4.103.561.676	212.398.100
Công ty than Hạ Long - Vinacomim	Cùng tập đoàn	39.451.156	857.765.936
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomim	Cùng tập đoàn	4.466.388.717	1.422.243.889
Công ty Kho vận đá Bạc - Vinacomim	Cùng tập đoàn		1.768.941.283
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn		5.432.674.535
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	5.148.593.906	8.139.172.111
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	3.091.131.988	3.522.199.888
Công ty CP than Hà Lâm	Cùng tập đoàn		464.844.000
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	690.531.366	710.617.835
Công ty than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	158.272.147	2.099.131.194
Công ty xây lắp mỏ TKV	Cùng tập đoàn	1.368.974.551	77.826.446
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.016.595.203	1.016.595.203
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn		270.000.000
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	Cùng tập đoàn	112.756.800	

Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	1.850.143.014	
Công ty than Khe Châm- TKV	Cùng tập đoàn		36.394.339
Các khách hàng còn lại		14.539.168.038	13.640.850.540
Cộng		36.585.568.562	39.671.655.299

4. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn				
-Bảo hiểm XH				
-Quyế ốm đau thai sản				
-Phải thu khác	15.101.004		39.733.163	
Cộng	15.101.004		39.733.163	

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
-Nguyên liệu, vật liệu	9.289.967.905		4.633.640.253	
-Công cụ, dụng cụ	251.683.132		215.417.857	
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.096.098.579		22.581.388.487	
-Thành phẩm				
-Hàng hóa				
Tổng giá trị của hàng tồn kho	40.637.749.616		27.430.446.597	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	16.107.981.955	48.804.846.230	5.186.517.182	630.518.000	70.729.863.367
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		4.550.055.371			4.550.055.371
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 30/9/2024	16.107.981.955	53.354.901.601	5.186.517.182	630.518.000	75.279.918.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	13.302.641.798	40.669.063.780	5.186.517.182	615.613.749	59.773.836.509
- Khấu hao trong năm	210.707.496	1.692.552.580		5.317.497	1.908.577.573
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 30/9/2024	13.513.349.294	42.361.616.360	5.186.517.182	620.931.246	61.682.414.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	2.805.340.157	8.135.782.450		14.904.251	10.956.026.858
Tại ngày 30/9/2024	2.594.632.661	10.993.285.241		9.586.754	13.597.504.656

Tr. đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.054.888.542 đồng

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024		253.538.500			253.538.500
- Mua trong năm					
- Tặng khác					

- Thanh lý, nhượng bán			
- Giám khác			
Tại ngày 30/9/2024		253.538.500	253.538.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024		76.764.306	76.764.306
- Khấu hao trong năm		45.000.000	45.000.000
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giám khác			
Tại ngày 30/9/2024		121.764.306	121.764.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024		176.774.194	176.774.194
Tại ngày 30/9/2024		131.774.194	131.774.194

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng

b) Dài hạn

- Chi phí sửa chữa TSCĐ

- Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ

- Các khoản khác

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

<u>Cuối kỳ</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
Giá trị	Số có K/n trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có K/n trả nợ
42.645.643.542	42.645.643.542	74.518.808.427	55.492.995.178	23.619.830.293	23.619.830.293

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá trị	Số có K/n trả nợ	Giá trị	Số có K/n trả nợ
a) Khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.677.658.053	20.677.658.053	20.009.157.223	20.009.157.223
- Công ty CP kỹ thuật và kiểm định thiết bị công nghiệp	1.539.016.200	1.539.016.200		
- Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	2.292.155.642	2.292.155.642		
- Công ty CP SX và TM Hoàng Đạt	2.865.768.541	2.865.768.541		
- Công ty CP thép và TM Hải Phòng	3.375.495.706	3.375.495.706		
- Phải trả đối tượng khác	10.605.221.964	10.605.221.964		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	<u>20.677.658.053</u>	<u>20.677.658.053</u>	<u>20.009.157.223</u>	<u>20.009.157.223</u>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.292.155.642
- Công ty CP vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	213.834.247
- Công ty TNHH 1 TV môi trường TKV	Cùng tập đoàn	22.170.552
- Viện cơ khí năng lượng mỏ - vinacomin	Cùng tập đoàn	
- Trường CĐ than KS- Việt Nam	Cùng tập đoàn	18.835.500
- Công ty cơ khí Mạo Khê	Cùng tập đoàn	509.889.600

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Đầu năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Thực nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.064.307.482		1.064.307.482	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.098.813	287.097.333	282.098.813	187.097.333
Thuế đất và tiền thuê đất		134.088.425	134.088.425	
Thuế thu nhập cá nhân	25.210.594	101.244.099	126.454.693	
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	<u>1.271.616.889</u>	<u>525.429.857</u>	<u>1.609.949.413</u>	<u>187.097.333</u>

b) Phải thu

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

21. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

-Kinh phí công đoàn
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
-Cổ tức phải trả
-Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

-Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
-Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

b) Dài hạn

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa PP và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.381.000.000	350.320.408	3.670.889.940	28.402.210.348
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			3.272.299.310	3.272.299.310
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
-Chi trả cổ tức cho các cổ đông			(2.681.910.000)	-2.681.910.000
-Phân phối các quỹ			(988.979.940)	(988.979.940)
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	24.381.000.000	350.320.408	3.272.299.310	28.003.619.718
-Tăng vốn trong năm nay				
-Lãi trong năm nay			1.102.129.331	1.102.129.331
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông			(2.438.100.000)	-2.438.100.000
- Phân phối các quỹ (*)			(834.199.310)	-834.199.310
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	24.381.000.000	350.320.408	1.102.129.331	25.833.449.739

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp của công ty mẹ

Cuối kỳ
8.623.060.000

Đầu năm
8.623.060.000

+ Vốn góp của các đối tượng khác	15.757.940.000	15.757.940.000
Cộng	<u>24.381.000.000</u>	<u>24.381.000.000</u>

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.381.000.000	24.381.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	24.381.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.438.100	2.438.100
+ Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	2.438.100
+ Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

d) Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10%	11%
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển;	350.320.408	350.320.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
a) Doanh thu	97.252.725.243	123.137.385.620
Doanh thu bán hàng	97.252.725.243	123.137.385.620
-Doanh thu hàng hoá, doanh thu khác	695.640	1.633.700
-Doanh thu thành phẩm	97.252.029.603	123.135.751.920
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
-Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	11.480.809.237	18.923.537.244
-Công ty Than Nam Mẫu-TKV	-232.614.237	29.643.045.364
-Công ty Than Uông Bí-TKV		11.654.336.618
-Công ty xây lắp mỏ TKV	1.267.569.029	1.823.758.515
-Công ty Than Mông Dương-Vincomin	13.775.422.219	16.315.001.570
-Công ty CP than Hà lâm-Vinacomin	3.097.630.000	3.803.789.691
-Công ty Than Dương Huy-TKV	10.578.130.523	16.693.543.678
-Công ty Than Quang Hanh-TKV	3.680.639.937	3.446.667.160
-Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	9.060.982.620	6.850.457.081
-Công ty than Mạo Khê-TKV	2.011.396.064	4.074.081.811
-Công ty than Hạ Long-TKV	675.417.737	2.488.183.397
-Công ty CP than Núi Béo		866.391.456
-Công ty Than Hòn Gai - TKV		50.550.000
-Công ty TNHH MTV môi trường TKV	632.400	1.633.700
-Cty CP Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	103.912.000	-
-Công ty CP cơ khí và áp lực VVMI		
Cộng	<u>56.139.308.423</u>	<u>117.252.829.917</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá đã bán	695.640	1.633.700
Giá vốn thành phẩm đã bán	85.812.893.657	109.645.984.178
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>85.813.589.297</u>	<u>109.647.617.878</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.920.858	3.121.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	1.920.858	3.121.124
5. Chi phí tài chính	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
Lãi tiền vay	1.459.617.930	1.428.105.381
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>1.459.617.930</u>	<u>1.428.105.381</u>
6. Thu nhập khác	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	705.209.918	625.573.000
Cộng	<u>705.209.918</u>	<u>625.573.000</u>
7. Chi phí khác	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		93.378.750
- Các khoản khác	89.600.000	128.245.914
Cộng	<u>89.600.000</u>	<u>221.624.664</u>
8a. Chi phí bán hàng	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-942.019.575	56.787.994
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Các khoản khác	-942.019.575	56.787.994
Cộng	<u>-942.019.575</u>	<u>56.787.994</u>
8b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	10.149.841.703	9.733.435.568
- Chi phí tiền lương	3.407.664.948	3.894.050.446
- Các khoản khác	6.742.176.755	5.839.385.122
Cộng	<u>10.149.841.703</u>	<u>9.733.435.568</u>
8c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Hoàn nhập dự phòng quỹ lương		154.057.414
Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	80.277.918.684	95.178.829.594

+ Nguyên liệu;	77.851.930.805	92.798.349.636
+ Nhiên liệu;	1.072.957.661	1.429.933.329
+ Động lực;	1.353.030.218	950.546.629
Chi phí nhân công	17.206.549.218	19.778.207.689
+ Tiền lương;	14.219.405.501	16.774.705.046
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.209.924.717	2.171.172.643
+ Ăn ca;	777.219.000	832.330.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.953.577.573	1.841.838.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.892.583.091	1.188.353.868
Chi phí khác bằng tiền	2.205.492.951	3.372.792.967
Cộng	<u>103.536.121.517</u>	<u>121.360.022.433</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	287.097.333	563.629.402
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay		144.194.300
Cộng	<u>287.097.333</u>	<u>707.823.702</u>

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.389.226.664	2.678.508.259
<i>Trong đó: Lợi nhuận trước thuế năm nay</i>	<i>1.389.226.664</i>	<i>2.678.508.259</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế điều chỉnh các năm trước</i>		-
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	46.260.000	139.638.750
Các khoản điều chỉnh tăng		
-Chi phí thù lao HĐQT (Thành viên ngoài Công ty)	46.260.000	46.260.000
-Chi phí khác bằng tiền		
-Xuất hủy vật liệu sau kiểm kê		
-phạt vi phạm hợp đồng		
-Chi phí chậm nộp thuế		93.378.750
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.435.486.664	2.818.147.009
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.435.486.664	2.818.147.009
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	287.097.333	707.823.702
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm		
Thuế TNDN phải nộp kỳ hiện tại	287.097.333	707.823.702
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	182.098.813	338.922.751
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước		144.194.300
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ		
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	282.098.813	725.534.037
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>187.097.333</u>	<u>321.212.416</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Ngắn hạn 74.518.808.427
 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: Ngắn hạn 55.492.995.178

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

- Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

- Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024, các bên liên quan đến Công ty bao gồm Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

+Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
+Tiền thù lao, lương, thưởng và phụ cấp		
Ông Bùi Văn Tuấn	46.260.000	10.280.000
Ông Nguyễn Minh Tâm	332.328.945	369.170.087
Ông Bùi Xuân Tiến	298.447.765	260.873.827
Ông Phạm Văn Chung	275.684.005	318.113.291
Ông Lê Hữu Tài	156.224.526	181.614.772
+Cổ tức được chia		
Ông Nguyễn Minh Tâm	17.488.000	19.236.800
Ông Bùi Xuân Tiến	10.037.000	11.040.700
Ông Phạm Văn Chung	11.700.000	12.870.000
Ông Lê Hữu Tài	13.504.000	14.854.400
+Tiền thù lao của ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	41.220.000	41.220.000
Ông Trần Hữu Đoàn	10.500.000	21.600.000
Ông Trần Văn Tiến	13.200.000	
Ông Nguyễn Trọng Thanh	21.600.000	21.600.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

- Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 và Báo cáo tài chính năm kết thúc vào 31/12/2023

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập

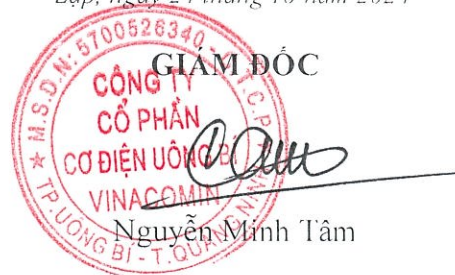
An

Lê Thị An

Kế toán trưởng

Chung

Phạm Văn Chung



Nguyễn Minh Tâm